

VỀ NHỮNG ĐỊA DANH VIỆT NAM MANG THÀNH TỐ LONG VÀ GIỒNG

PGS. TS. LÊ TRUNG HOA

Hội ngôn ngữ Việt Nam

I. THÀNH TỐ LONG

1. Trong những từ Hán Việt, có ít nhất ba từ Long, nhưng có bốn dạng chữ. Trong số đó chỉ có hai từ Long phổ biến được dùng để đặt địa danh. Đó là từ Long chỉ con rồng và từ Long chỉ sự tốt đẹp, thịnh vượng.

2. Vì hai từ Long cùng có nét nghĩa "tích cực" nên nhiều người hiểu nghĩa của từ này theo nghĩa của từ kia.

2.1. Long trong các địa danh sau đây đều có nghĩa là "rồng".

Long Ẩn là núi ở huyện Phước Chánh, phủ Phước Long, tỉnh Biên Hoà, nay thuộc tỉnh Đồng Nai. Trên núi xưa có Văn miếu được xây dựng năm 1715. Long Ẩn là "rồng ẩn mình", chỉ thế đất ở đây [6]. Long Ẩn còn là rạch, một nhánh của sông Bảy Háp, tỉnh Cà Mau. Long Ẩn, tương truyền chúa Nguyễn Ánh đã lẩn trốn Tây Sơn ở rạch này một thời gian nên có tên trên [7].

Long Biên là huyện về đời Tây Hán ở phía tả ngạn sông Hồng, thuộc quận Giao Chỉ. Lúc mới dựng thành (năm 218), gọi là Long Uyên "vực rồng". Vì kiêng húy Chương Hoài thái tử (đời Đường, 618 - 907) nên đổi là Long Biên [8, 22]. Long Biên còn là cầu bắc qua sông Hồng, nối nội thành Hà Nội với thị trấn Gia Lâm, dài 1.862m, xây dựng trong thời gian 1898 - 1902, ở giữa cầu là đường xe lửa. Từ năm 1919, mở thêm phần đường bộ hai bên. Cầu bị bom Mỹ phá hỏng đoạn giữa cuối năm 1972 đầu năm 1973. Cầu còn có tên Doumer vì được xây dựng dưới thời Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer. Nay Long Biên là quận của thành phố Hà Nội, được thành lập tháng 11 - 2003 do tách từ huyện Gia Lâm, diện tích 60,4km², dân số 170.700 người (2006), gồm 14 phường. Long Biên là "bên cạnh rồng" [3].

Long Châu là quần đảo trong vịnh Bắc Bộ, cách thành phố Hạ Long độ 40km về hướng nam. Có ngọn hải đăng xây dựng năm 1887. Long Châu là "cù lao rồng".

Long Châu Hà là tỉnh do phía ta đặt hồi cuối thời kháng chiến chống Pháp (1950 - 1954) ở miền Tây Nam Bộ, gồm 8 quận. Tỉnh Long Châu Hà tái lập từ tháng 4 - 1974 đến tháng 2 - 1976, gồm 2 thị xã Long Xuyên, Châu Đốc và 7 huyện. Long Châu là "bãi/cồn/cù lao rồng". Nên cả bốn tỉnh Long Châu Hà, Long Châu Hậu, Long Châu Sa, Long Châu Tiền đều mang từ Long, nghĩa là "rồng" [4].

Long Châu Hậu là tỉnh do phía ta đặt hồi đầu kháng chiến chống Pháp (1947 - 1950) ở miền Tây Nam Bộ, gồm 6 quận. Long Châu Hậu là do ghép tên một phần các tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc và từ Hậu để phân biệt với Long Châu Tiền.

Long Châu Sa là tỉnh do phía ta đặt hồi cuối thời kháng chiến chống Pháp (1951 - 1954) ở miền Tây Nam Bộ gồm 7 huyện. Long Châu Sa là do ghép tên một phần các tỉnh Long Châu Tiền và Sa Đéc

Long Châu Tiền là tỉnh do phía ta đặt hồi đầu kháng chiến chống Pháp (1947 - 1951) ở miền Tây Nam Bộ gồm 5 quận. Tỉnh Long Châu Tiền tái lập từ tháng 4 - 1974 đến tháng 2 - 1976, gồm 6 huyện. Long Châu Tiền là do ghép tên một phần các tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc và từ Tiền để phân biệt với Long Châu Hậu.

Long Đàm là châu về đời Minh, thuộc phủ Giao Châu. Năm 1407 đổi thành Thanh Đàm. Thời Hậu Lê vì kiêng húy đổi thành Thanh Trì nay thuộc thủ đô Hà Nội. Long Đàm là "đầm rồng".

Long Đầu là núi bên trái sông Trà Khúc, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Long Đầu là “đầu rồng”.

Long Giao là địa điểm ở xã Xuân Tân, thị xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, có di chỉ thuộc văn hoá Đồng Nai, được phát hiện năm 1984. Long Giao là “rồng gặp nhau”.

Long Hải là địa điểm du lịch ở bờ biển huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, có núi và bãi biển đẹp. Long Hải là “biển rồng”.

Long Hồ là xã ở huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên – Huế, có lăng Nguyễn Phúc Chu. Long Hồ là “hồ rồng”.

Long Đỗ là núi ở làng Long Đỗ, nằm hai bên sông Tô Lịch, thành phố Hà Nội. Cũng gọi là núi Nùng. Long Đỗ có nghĩa là “rồng rồng” vì tương truyền núi có một huyệt sâu thông vào lòng đất [1].

Long Môn là núi ở huyện Gia Ninh, quận Giao Chỉ, sau thuộc châu Đà Bắc, tỉnh Hưng Hoá, nay thuộc tỉnh Hoà Bình, bên cạnh sông Đà (đoạn ấy gọi là sông Long Môn). Tục truyền sông Long Môn sâu 100 tầm, cá to vượt được chỗ ấy thì hoá rồng [3]. Long Môn là “cửa rồng”.

Long Ngâm là núi ở xã Long Ngâm, huyện Kỳ Hoa, tỉnh Nghệ An, nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Cũng gọi là núi Trán Rồng. Long Ngâm: khúc ngâm về rồng.

Long Nhãn là huyện đời Minh thuộc phủ Lạng Giang, đời Lê hợp với huyện Phượng Sơn thành huyện Phượng Nhãn, thuộc trấn Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Bắc Giang. Long Nhãn là “mắt rồng”.

Long Sơn là cù lao trên sông Tiền, tục gọi là cù lao Cái Vừng, nay thuộc huyện Phú Châu, tỉnh An Giang. Long Sơn là “cổn rồng”.

Long Tị là núi ở xã Thuận Chất, nay là Tùng Chất, thuộc huyện Bình Chính, nay là huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Tên

nôm là Mũi Rồng. Long Tị là “mũi rồng”.

Long Trì là căn cứ của Nguyễn Hữu Huân ở tỉnh Định Tường lúc bắt đầu khởi nghĩa chống Pháp năm 1862. Sau thuộc tỉnh Tân An. Long Trì là “ao rồng”.

Long Tuyền là làng thuộc huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, tỉnh An Giang xưa, sau thuộc quận Long Tuyền, tỉnh Vĩnh Bình, nay thuộc tỉnh Vĩnh Long. Long Tuyền là “suối rồng”.

2.2. Từ Long trong các địa danh kế tiếp là từ chỉ sự “tốt đẹp, thịnh vượng”.

Long An là tỉnh của Nam Bộ, diện tích 4.491,9km², dân số 1.329.100 người (2006), gồm thị xã Tân An và 13 huyện. Long An có nghĩa là “thịnh vượng và yên ổn”.

Long An Hà là kinh đào, xong năm 1844, chảy qua ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Long An Hà là do ghép tên ba tỉnh trên.

Long Bình là căn cứ quân sự quan trọng của Mỹ ở tỉnh Biên Hoà, nay là tỉnh Đồng Nai, trên đường từ Biên Hoà đi Bà Rịa, bị Quân giải phóng tấn công ngày 28 – 10 – 1966. Long Bình là “yên ổn và thịnh vượng”.

Long Đất là huyện cũ của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, do sát nhập hai huyện Long Điền và Đất Đỏ. Địa danh này xuất hiện từ tháng 5 – 1951, sau tách thành hai quận như tên cũ. Tháng 4 – 1960, lại nhập thành huyện Long Đất. Tháng 12 – 2003, lại chia thành hai huyện Long Điền và Đất Đỏ. Long Đất là tên ghép hai huyện trên. Có lẽ người ta bỏ tên huyện này vì cấu tạo của nó không ổn: vừa Hán (Long) vừa Việt (Đất).

Long Hưng là xã ở quận Long Định, tỉnh Mỹ Tho, nay thuộc tỉnh Tiền Giang. Ngày 23 – 11 – 1940, lần đầu tiên lá cờ đỏ sao vàng xuất hiện ở đây trong cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ. Long Hưng là “thịnh vượng”.

Long Khánh là tỉnh cũ trước ngày 30 – 4 – 1975, năm 1976 sát nhập với tỉnh. Biên

Hoà thành tỉnh Đồng Nai. Địa danh này được dùng làm tên huyện lần đầu vào năm 1827.

Long Khánh nay là thị xã của tỉnh Đồng Nai, được thành lập tháng 8 – 2003, diện tích 194,1km², dân số 130.600 người (2006), gồm 6 phường và 9 xã. Long Khánh là “vui mừng và thịnh vượng”.

Long Kiểng là cầu bắc qua rạch Cây Khô, huyện Nhà Bè, tp. HCM, dài 96m, rộng 3,3m. Tên cầu do tên thôn (1820) mà ra. Long Kiểng có dạng gốc là Long Cảnh, nghĩa là “cảnh thịnh vượng”, vì kiểng húy Nguyễn Phúc Cảnh, con trưởng Vua Gia Long nên phải nói chệch [5].

Long Mỹ là huyện của tỉnh Hậu Giang, diện tích 396,1km², dân số 161.100 người (2006), gồm một thị trấn và 8 xã. Long Mỹ có nghĩa là “đẹp đẽ và thịnh vượng”.

Long Phú là huyện của tỉnh Sóc Trăng, diện tích 455,3km², dân số 171.300 người (2006), gồm thị trấn và 14 xã. Long Phú là “giàu có và thịnh vượng”.

Long Thành là huyện của tỉnh Đồng Nai, diện tích 534,8km², dân số 188.700 người (2006), gồm một thị trấn và 18 xã. Long Thành là “thành công và thịnh vượng”.

Long Thọ là làng trong thành phố Huế, có nhà máy sản xuất vôi. Còn có các tên Long Thọ Cương (Minh Mạng đổi), Thọ Khang, Thọ Xương. Long Thọ là “sống lâu và thịnh vượng”.

Long Tường là quận do Pháp đặt năm 1859, gồm hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường. Long Tường là tên ghép hai chữ cuối của hai tỉnh.

Long Xuyên là đạo ở vùng Cà Mau do Mạc Thiên Tứ đặt từ năm 1739, có lẽ muốn nhắc lại tên huyện Long Xuyên, tỉnh Quảng Đông, quê nội của ông. Sau là huyện Long Xuyên (từ 1808), phủ An Biên, tỉnh Hà Tiên

vào thời Minh Mạng, huyện lỵ là Cà Mau.

Long Xuyên là tỉnh từ năm 1889 đến năm 1975 trên vùng đất của huyện Long Xuyên, tỉnh Hà Tiên. Long Xuyên là thành phố, tỉnh lỵ tỉnh An Giang, diện tích 108,9km², dân số 249.500 người (2006), gồm 9 phường và ba xã. Long Xuyên: có lẽ địa danh này nhắc lại tên huyện Long Xuyên, tỉnh Quảng Đông ở Trung Quốc, quê Mạc Cửu [3] và có nghĩa là “dòng sông tốt đẹp”. Thuyết này có lý.

2.3. Đặc biệt có một địa danh mang cả hai từ Long.

Long Điền là huyện của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, được thành lập tháng 12 – 2003, diện tích 77km², dân số 110.500 người (2006), gồm 2 thị trấn và 5 xã. Một số văn bản Hán viết Long Điền là “ruộng tốt”; một số văn bản Hán khác viết Long Điền có nghĩa là “ruộng rộng”. Có lẽ người viết không phân biệt nghĩa của hai từ hoặc hiểu theo hai nghĩa khác nhau.

2.4. Sau cùng, có một địa danh **gốc Khmer** nhưng lại mượn âm của một từ **Hán Việt**.

Long Hồ là huyện của tỉnh Vĩnh Long, diện tích 93km², dân số 147.400 người (2006), gồm một thị trấn và 14 xã. Huyện được thành lập ngày 11 – 3 – 1977. Long Hồ gốc Khmer *Lon Hor*, nghĩa là “chim bói cá” [9]. Có lẽ *Lon Hor* có âm gần giống Long Hồ là địa danh đã có sẵn [2,36] nên mượn âm thành *Long Hồ* [4].

3. Để khỏi lẫn lộn hai từ Long này, ta có mấy điểm cần chú ý: Long có nghĩa là “rộng” là danh từ, Long thứ hai là tính từ; vì là danh từ nên Long thứ nhất trong tiếng Hán không đứng trước tính từ, còn Long thứ hai thì được (như *Long An*, *Long Hưng*); Long thứ nhất không đứng sau phụ từ, còn Long thứ hai thì được (như *Vĩnh Long*). Chú ý là cả hai đều đứng trước động từ và danh từ (như *Long An*

- Long Thành; Long Môn - Long Kiểng).

II. THÀNH TỐ GIỒNG

1. Giồng là một từ của phương ngữ Nam Bộ. Giồng là dải đất phù sa nổi cao lên, thường là ở ven sông [1]. Đây là biến âm của từ Vồng trong tiếng Việt.

2. Phía sau từ Giồng là các từ chỉ tên các hoạt động của con người, địa hình, tên các công trình xây dựng, nhất là tên cây.

2.1. Trước hết là từ chỉ **người**.

Giồng Ông Tố là chợ ở thôn Bình Trưng, tổng An Bình, tỉnh Gia Định (1902). Nay chợ vẫn còn, thuộc quận 2, tp. HCM. **Giồng Ông Tố** còn là rạch thuộc quận 2, từ rạch Ông Nhiêu chảy vào sông Sài Gòn theo hướng đông tây rồi đổi hướng bắc nam, dài độ 5.630m..

Giồng Ông Tố cũng là tên cầu bắc qua rạch cùng tên, thuộc phường An Phú, quận 2, trên tỉnh lộ 25, dài 46,3m, rộng 7,6m, đã được xây dựng trước 30 - 4 -1975, được nâng cấp năm 1993. Tên rạch (cũng như chợ, cầu) đều do tên giồng mà ra. Có tài liệu cho rằng ông Tố ở đây là Trương Vĩnh Tố, còn ngôi mộ gần chợ Bình Trưng, phường Bình Trưng Tây [6].

2.2. Tiếp theo, từ đứng sau chỉ **hoạt động của con người**.

Giồng Cháy là khu vực sát biển Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh. Giồng Cháy có âm gốc là *Vồng Cháy*. Năm 1859, giặc Pháp bắn pháo vào, nhà cửa cháy rụi cả giồng nên có tên trên [6].

2.3. Kế đến, từ đứng sau có thể chỉ **địa hình** hoặc **vật liệu** tại giồng.

Giồng Ao là rạch ở ấp Miếu Ba, xã Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, dài độ 2.500m.

Giồng Ao vì giồng nằm cạnh một cái ao.

Giồng Cát là ấp của xã Tân Phú Trung,

huyện Củ Chi từ sau 30-4-1975. Sau chia thành hai ấp Giồng Sao và Láng Cát (1994).

2.4. Tên các **công trình xây dựng** cũng thường xuất hiện sau Giồng.

Giồng Am là khu vực ở huyện Cần Giờ, vì giồng nằm cạnh cái am. Nơi đây, sau năm 1975, ngành khảo cổ học đã phát hiện 6.000 hiện vật đất nung gồm thỏi hình trụ, chai gốm, bi gốm, gạch và mảnh đồ đựng.

Giồng Chùa là khu vực bên rạch Cá Nhám, thuộc xã Thạnh An, huyện Cần Giờ, vì giồng nằm cạnh một ngôi chùa.

2.5. Từ chỉ **tính chất** của Giồng cũng có mặt.

Giồng Lớn là rạch và **Giồng Nổi** là vùng đất ở huyện Cần Giờ, tp. HCM. Giồng Lớn vì so với các giồng chung quanh, nó có diện tích hơn hẳn. Giồng Nổi vì giồng nhô cao trên cánh đồng.

2.6. Tên các **con vật** cũng thường xuất hiện.

Giồng Cá Vồ là khu vực thuộc ấp Hoà Hiệp, xã Long Hoà, huyện Cần Giờ. Nơi đây ngành khảo cổ học đã phát hiện 10 mộ đất, 301 mộ chum với 283 mộ còn di cốt người. Phần lớn di cốt trong chum được người cổ mai táng theo tư thế ngồi bó gối. Ngoài ra còn tìm được 6 giáo sắt, 4 lao sắt, 3 dao sắt, 4 đục sắt, nhiều lưỡi câu sắt, 2 rìu đồng, 1 giáo đồng, nổi đồng, bình bát, 37 tượng có 2- 4 đầu chim, 2.916 hạt chuỗi, 476 vòng đeo tay, 263 khuyên tai... Niên đại cách đây độ 2.500 năm [6].

Giồng Chồn là rạch ở xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, nối mương Cả Thọ với sông Soài Rạp, dài độ 3.300m.

2.7. Sau cùng, tên **cây cối** chiếm số lượng lớn nhất.

Giồng Bầu là rạch ở Sài Gòn xưa, thành phố Hồ Chí Minh nay. Giồng Bầu có nghĩa là

“gò dây bầu”. Người Khmer cũng gọi như thế *Phnô Khlôk* “gò dây bầu” [8].

Giồng Cám là vùng đất (1940) ở Bình Lợi - Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh. *Cám* là loại cây to, lá có phần mịn như cám [3].

Giồng Đế là vùng đất ở Bình Chánh, tp. HCM. *Đế* là loại cỏ cao lối 2m, lá dài, thân bông có mắt, to bằng ngón tay út.

Giồng Lang là rạch ở vùng Cần Giờ. Có lẽ trên giồng có trồng nhiều khoai lang nên có tên trên

Giồng Riềng là huyện của tỉnh Kiên Giang, diện tích 634,3km², dân số 196.000 người (2006), gồm thị trấn Giồng Riềng và 15 xã. Giồng Riềng vốn có nghĩa là “vồng đất có nhiều cây riềng”. Riềng là “...loại củ có mùi thơm (...) có vị cay (...) dùng làm gia vị và chế thuốc đau bụng (...)” [7].

Giồng Sao là vùng đất ở phường Thạnh Lộc, quận 12 và là ấp ở huyện Củ Chi, tp. HCM. Tại giồng này ngày xưa có nhiều cây sao mọc.

Giồng Trầu là xóm ở quận Thủ Đức và **Giồng Xoài** là vùng đất ở huyện Cần Giờ. Trầu và xoài là hai loại cây phổ biến ở vùng này.

Giồng Trôm là địa danh xuất hiện ở nhiều tỉnh Nam Bộ, như ở tp. HCM, Tiền Giang, Tây Ninh... Đặc biệt **Giồng Trôm** là huyện của tỉnh Bến Tre, diện tích 311,4km², dân số 182.400 người (2006), gồm một thị trấn và 21 xã. Giồng Trôm vốn có nghĩa là “vồng đất có nhiều cây trôm”. Trôm là “loại cây to, lá giống lá gòn nhưng tới 7 phiến; hoa đỏ không cánh (...); cây tiết ra mủ trong, đặc, ăn mát” [7].

3. Giồng là một từ của phương ngữ Nam Bộ. Do đó, tất cả các địa danh này chỉ xuất hiện ở vùng đất mới phía nam. Ngoài từ giồng này, người Nam Bộ còn phát âm và viết sai các từ: chuối và (do hai loại chuối

mang từ đảo Java về nên có tên là *chuối chà* và *chuối và*) → *chuối già*; *sấm vãn* → *sấm giăng* (của ông Huỳnh Phú Sổ),...○

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bi Thiết, *Địa danh văn nghĩa Việt Nam*, HN, Nxb Thanh niên, 1999.

[2]. Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, (Trần Đại Vinh, Hồ Văn Phúc hiệu đính và dịch chú), Huế, Nxb Thuận Hóa, 2001.

[3]. Đinh Xuân Vịnh, *Sổ tay địa danh Việt Nam*, HN, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội 2002.

[4]. Lê Trung Hoa, *Từ điển từ nguyên địa danh Việt Nam*, bản danh máy, chưa xuất bản.

[5]. Lê Trung Hoa, *Từ điển địa danh thành phố Sài Gòn – Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ, 2003.

[6]. Lê Trung Hoa (cb) – Nguyễn Đình Tư, *Từ điển địa danh thành phố Sài Gòn – Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ, 2003.

[7]. Lê Văn Đức, *Việt Nam từ điển*, SG, Khai trí, 1970.

[8]. Trương Vĩnh Ký, Lê Hương, *Người Việt gốc Miên*, tr. 253 – 264. TS. Thái Văn Chải dịch phần địa danh.

[9]. Lương Văn Lựu, *Biên Hoà sử lược toàn biên*, tác giả xb, 1972.

[10]. Nguyễn Hữu Hiếu, *Tìm hiểu nguồn gốc địa danh Nam Bộ qua chuyện tích về giả thuyết*, HN, Nxb KHXH, 2004.

[11]. Nguyễn Văn Ân, *Một số vấn đề về địa danh học Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 2000.

[12]. Trương Vĩnh Kỳ, Lê Hương, *Người Việt gốc Miên*, tr. 253 – 264. Thái Văn Chải dịch phần Địa danh.○